

CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH

Số/No: 018/21/TD /-GĐi

Tổ chức yêu cầu giám định	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN DƯƠNG
Địa chỉ liên hệ	Số 333 đường Trường Chinh, phường Lãm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng
Sản phẩm được giám định	Máy lọc nước Famy 10 cấp lọc, Model: KR10IQ-HA
Số lượng	01 máy
Mục đích giám định	Giám định nước đầu ra từ máy Máy lọc nước Famy 10 cấp lọc (nguồn nước đầu vào là nước thủy cục) so với các chỉ tiêu quy định của QCVN 6-1:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai.
Phương pháp giám định	QT 08.2021/QUACERT-GĐi ngày 31/5/2021- Quy trình giám định hoạt động của máy xử lý nước
Ngày yêu cầu giám định	Giấy yêu cầu giám định: số 01/2021 FAMY-QUACERT ngày 31/05/2021;
Địa điểm thực hiện giám định	Số 8, Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
Thời gian giám định	Từ ngày 31/5/2021 đến 15/7/2021

KẾT QUẢ

Theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thiên Dương, chúng tôi, giám định viên Trung tâm Chứng nhận Phù hợp đã tiến hành giám định: chất lượng nước đầu ra từ máy lọc nước Famy 10 cấp lọc, Model: KR10IQ-HA, tình trạng: Máy mới 100%. Tại thời điểm giám định, chúng tôi đã tiến hành kiểm tra trực quan bên ngoài, tham khảo các tài liệu kỹ thuật được cung cấp, tiến hành vận hành máy lọc nước tại chỗ trên cơ sở nguồn nước đầu vào là nước thủy cục (được lấy tại số 8 Hoàng Quốc Việt, nguồn nước do Công ty Cấp nước thành phố Hà Nội cấp), phân tích thử nghiệm chất lượng nước đầu vào trước lọc và đầu ra sau lọc, so sánh mức chất lượng sau phân tích với mức chỉ tiêu quy định của QCVN 6-1:2010/BYT. Kết quả (phụ lục kèm theo):

CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH

Số/No: 018/21/TĐ 1-GĐi

Tên gọi và nguồn gốc	Công dụng
Máy lọc nước Famy, 10 cấp lọc KR10IQ-HA - Kích thước: Dài x rộng x sâu (mm): 960x435x370 mm - Trọng lượng: 28,8 kg - Điện áp: 220V/50-60Hz/29W; - Xuất xứ: Việt Nam	- Lọc ra nước uống tinh khiết. - Chỉ tiêu chất lượng nước đầu vào trước lọc và đầu ra sau lọc so với mức chỉ tiêu quy định của QCVN 6 - 1:2010/BYT theo Phụ lục đính kèm.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2021

PHỤ TRÁCH PHÒNG GIÁM ĐỊNH



Lê Nhật Thành

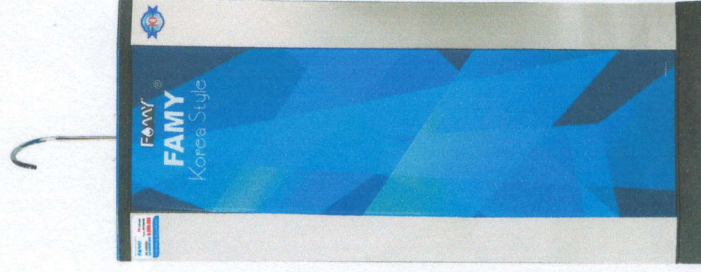
 GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Quân

PHỤ LỤC CHỨNG THỬ GIÁM ĐỊNH
Số: 018/TD/-GĐi

I/ Hình ảnh Máy lọc nước Famy 10 cấp lọc medel KR10IQ-HA được giám định:



II/ Kết quả thử nghiệm mẫu nước trước và sau khi qua máy lọc nước Famy 10 cấp lọc model KR10IQ-HA

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được giám định
2. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
3. Không được trích sao một phần kết quả giám định này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của QUACERT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Mức quy định tại QCVN 6-1:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai	Kết quả phân tích chất lượng nước đầu vào (trước lọc) Results	Kết quả phân tích chất lượng nước đầu ra (sau lọc) Results	Nhận xét các chỉ tiêu chất lượng nước đầu ra so với quy định tại QCVN 6- 1:2010/BYT
1	Antimony	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	0.02	KPH (LOD = 0.0006)	KPH (LOD = 0.0006)	Đạt
2	Arsen (*)	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	0.01	<LOQ (LOQ = 0.002)	KPH (LOD = 0.0006)	Đạt
3	Bari (*)	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	0.7	0.04	KPH (LOD = 0.003)	Đạt
4	Bor	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	0.5	<LOQ (LOQ = 0.01)	0.011	Đạt
5	Bromat (**)	mg/l	NIFC 03.M.27 (IC)	0.01	KPH (LOD=0.003)	KPH (LOD=0.003)	Đạt
6	Cadmi (*)	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	0.003	KPH (LOD = 0.0006)	KPH (LOD = 0.0006)	Đạt

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được giám định

2. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

3. Không được trích sao một phần kết quả giám định này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của QUACERT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Mức quy định tại QCVN 6-1:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai	Kết quả phân tích chất lượng nước đầu vào (trước lọc) Results	Kết quả phân tích chất lượng nước đầu ra (sau lọc) Results	Nhận xét các chỉ tiêu chất lượng nước đầu ra so với quy định tại QCVN 6- 1:2010/BYT
7	Clor dư ^(**)	mg/l	NIFC.03.M.33	5	<LOQ (LOQ=0.3)	KPH (LOD=0.1)	Đạt
8	Clorat ^(**)	mg/l	NIFC 03.M.27 (IC)	0.7	KPH (LOD = 0.003)	KPH (LOD = 0.003)	Đạt
9	Clorit ^(**)	mg/l	NIFC 03.M.27 (IC)	0.7	KPH (LOD = 0.003)	KPH (LOD = 0.003)	Đạt
10	Crom	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	0.05	KPH (LOD=0.002)	KPH (LOD=0.002)	Đạt
11	Đồng	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	2	KPH (LOD = 0.003)	KPH (LOD = 0.003)	Đạt
12	Xyanid ^(**)	mg/l	NIFC.04.M.068(HPLC)	0.07	KPH (LOD = 0.02)	KPH (LOD = 0.02)	Đạt
13	Fluorid	mg/l	TCVN 6490:1996	1.5	KPH (LOD = 0.2)	KPH (LOD = 0.2)	Đạt
14	Chì ^(*)	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	0.01	<LOQ (LOQ = 0.002)	KPH (LOD = 0.0006)	Đạt

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được giám định

2. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

3. Không được trích sao một phần kết quả giám định này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của QUACERT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Mức quy định tại QCVN 6-1:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai	Kết quả phân tích chất lượng nước đầu vào (trước lọc) Results	Kết quả phân tích chất lượng nước đầu ra (sau lọc) Results	Nhận xét các chỉ tiêu chất lượng nước đầu ra so với quy định tại QCVN 6- 1:2010/BYT
15	Mangan (*)	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	0.4	KPH (LOD = 0.003)	KPH (LOD = 0.003)	Đạt
16	Thủy ngân (*)	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	0.006	KPH (LOD = 0.00006)	KPH (LOD = 0.00006)	Đạt
17	Nickel (*)	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	0.07	KPH (LOD=0.002)	KPH (LOD=0.002)	Đạt
18	Nitrat (**)	mg/l	NIFC.03.M.22 (IC)	50	1.60	KPH (LOD=0.3)	Đạt
19	Nitrit (*)	mg/l	TCVN 6178: 1996	3	KPH (LOD = 0.0075)	KPH (LOD = 0.0075)	Đạt
20	Selen (*)	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	0.01	KPH (LOD = 0.0021)	KPH (LOD = 0.0021)	Đạt
21	Molybden	mg/l	SMEWW 3125B: 2017	0.07	<LOQ (LOQ = 0.002)	KPH (LOD = 0.0006)	Đạt
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α (**)	Bq/l	TCVN 6053:2011	0.5	KPH (LOQ=0.031)	KPH (LOQ=0.031)	Đạt

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được giám định

2. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

3. Không được trích sao một phần kết quả giám định này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của QUACERT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Mức quy định tại QCVN 6-1:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai	Kết quả phân tích chất lượng nước đầu vào (trước lọc) Results	Kết quả phân tích chất lượng nước đầu ra (sau lọc) Results	Nhận xét các chỉ tiêu chất lượng nước đầu ra so với quy định tại QCVN 6- 1:2010/BYT
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(**)	Bq/l	TCVN 6219:2011	1.0	KPH (LOQ=0.42)	KPH (LOQ=0.42)	Đạt
24	E. coli ^(**)	vi khuẩn/ 250 ml	TCVN 6187-1:2019	0	KPH (LOD: 1 vi khuẩn/ 250 ml)	KPH (LOD: 1 vi khuẩn/ 250 ml)	Đạt
25	Coliform tổng số ^(**)	vi khuẩn/ 250 ml	TCVN 6187-1:2019	0	KPH (LOD: 1 vi khuẩn/ 250 ml)	KPH (LOD: 1 vi khuẩn/ 250 ml)	Đạt
26	Streptococci faecal ^(**)	vi khuẩn/ 250 ml	TCVN 6189-2:2009	0	KPH (LOD: 1 vi khuẩn/ 250 ml)	KPH (LOD: 1 vi khuẩn/ 250 ml)	Đạt
27	Pseudomonas aeruginosa ^(**)	vi khuẩn/ 250 ml	TCVN 8881:2011	0	2.1 x 10 ²	KPH (LOD: 1 vi khuẩn/ 250 ml)	Đạt
28	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite ^(**)	vi khuẩn/ 50 ml	TCVN 6191-2:1996	0	KPH (LOD: 1 vi khuẩn/ 50 ml)	KPH (LOD: 1 vi khuẩn/ 50 ml)	Đạt

Ghi chú:

Ghi chú:- KPH- Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử- LOD)

- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử

- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử

- (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) là các chỉ tiêu thực hiện bởi nhà thầu phụ

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được giám định

2. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

3. Không được trích sao một phần kết quả giám định này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của QUACERT